PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 98/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng

1. Khoản 1 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 16. Điều kiện tổ chức, cá nhân khảo nghiệm được chỉ định**

1. Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm được chỉ định phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có chức năng khảo nghiệm hoặc nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng;

b) Có địa điểm và diện tích đất phù hợp để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm theo yêu cầu khảo nghiệm đối với loài cây trồng được chỉ định khảo nghiệm;

c) Có thiết bị chuyên ngành hoặc có hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm đối với loài cây trồng được chỉ định khảo nghiệm;

d) Có ít nhất một (01) cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành trồng trọt, giống cây trồng hoặc đã trực tiếp làm công tác khảo nghiệm kỹ thuật ít nhất hai (02) năm;

đ) Có bộ mẫu chuẩn của các giống cây trồng được biết đến rộng rãi thuộc loài cây trồng được chỉ định khảo nghiệm."

2. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 26. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ**

1. Sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật, bên chuyển nhượng phải nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng tại Cơ quan bảo hộ giống cây trồng và phải nộp lệ phí theo quy định.

2. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

b) Một (01) bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có mang theo bản gốc để đối chiếu) làm bằng tiếng Việt hoặc phải dịch ra tiếng Việt, từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;

c) Bằng bảo hộ giống cây trồng (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có mang theo bản gốc để đối chiếu);

d) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu đối với trường hợp giống cây trồng thuộc sở hữu chung (Bản chính);

đ) Bản sao chụp biên lai thu phí, lệ phí hoặc bản fax giấy tờ chứng minh đã chuyển tiền vào tài khoản của Cơ quan bảo hộ giống cây trồng;

e) Trường hợp giống cây trồng được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì phải bổ sung các tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 88/2010/NĐ-CP.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

4. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan bảo hộ giống cây trồng thẩm định hồ sơ và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng, cấp Bằng bảo hộ cho chủ sở hữu mới và thông báo chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ mang tên chủ đơn mới (trong trường hợp chuyển nhượng Đơn đăng ký bảo hộ)."

3. Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 31. Thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng giống cây trồng có quyền nộp hồ sơ đăng ký nhận chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 195 Luật Sở hữu trí tuệ. Tổ chức, cá nhân không đạt được thỏa thuận sử dụng giống cây trồng hoặc bị cản trở cạnh tranh có quyền nộp hồ sơ đăng ký nhận chuyển giao quyền sử dụng giống cây

trồng theo quyết định bắt buộc trong trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 195 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Hồ sơ chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trong đó phải nêu rõ phạm vi và thời hạn nhận chuyển giao bắt buộc;

b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất, kinh doanh giống cây trồng;

c) Báo cáo năng lực tài chính để thực hiện việc đền bù cho bên chuyển giao theo quy định;

d) Tài liệu chứng minh yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 195 Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Giấy ủy quyền trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua đại diện;

e) Bản sao chụp biên lai thu lệ phí hoặc bản fax giấy tờ chứng minh đã chuyển tiền vào tài khoản của Cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

3. Trình tự, thủ tục chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận một (01) bộ hồ sơ nêu tại khoản 2 Điều này và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ Cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho các tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo quyết định cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thi hành.

4. Trình tự, thủ tục chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 195 Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận một (01) bộ hồ sơ nêu tại khoản 2 Điều này và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho các tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng;

c) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày ra thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản;

d) Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng nếu yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định và thông báo quyết định cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thi hành;

e) Trường hợp yêu cầu ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không có căn cứ xác đáng theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 195 Luật Sở hữu trí tuệ thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra thông báo từ chối, có nêu rõ lý do từ chối."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 02/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về kiểm dịch thực vật

1. Khoản 5 Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 26. Điều kiện hoạt động xông hơi khử trùng**

5. Có địa điểm làm việc, kho chứa thiết bị, hóa chất theo quy định."

2. Khoản 1 Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 27. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng**

1. Có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên của một (01) trong các chuyên ngành về hóa chất, bảo vệ thực vật, trồng trọt hoặc nông học."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ

Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 17. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề cho người buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Có văn bằng trung cấp trở lên của một (01) trong các chuyên ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, sư phạm nông nghiệp hoặc giấy chứng nhận đã tham dự lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật do Chi cục Bảo vệ thực vật cấp tỉnh cấp."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y

Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y như sau:**

1. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 30. Khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn

1. Trước khi vận chuyển, lưu thông trong nước động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch, chủ hàng phải khai báo kiểm dịch và gửi một (01) bộ hồ sơ kiểm dịch theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về thú y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về thú y quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Việc khai báo kiểm dịch được quy định như sau:

a) Khai báo trước ít nhất hai (02) ngày làm việc nếu động vật đã được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định và còn miễn dịch; trước ít nhất từ mười lăm (15) đến ba mươi (30) ngày làm việc nếu động vật chưa được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định hoặc không còn miễn dịch;

b) Khai báo trước ít nhất hai (02) ngày làm việc nếu sản phẩm động vật đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y hoặc gửi qua đường bưu điện; bảy (07) ngày làm việc nếu sản phẩm động vật chưa được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y.

Trong thời gian một (01) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xác nhận khai báo kiểm dịch và thông báo địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch.

Trong thời gian một (01) ngày làm việc, kể từ khi động vật, sản phẩm động vật được tập trung tại nơi quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải tiến hành kiểm dịch.

2. Chủ hàng có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch hoặc động vật, sản phẩm động vật lạ chưa có ở Việt Nam phải đăng ký kiểm dịch và gửi một (01) bộ hồ sơ kiểm dịch theo quy định đến Cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm trả lời chủ hàng và hướng dẫn các yêu cầu về kiểm dịch, đồng thời gửi cho các Cơ quan kiểm dịch động vật có liên quan để phối hợp thực hiện kiểm dịch.

Trước khi hàng đến cửa khẩu, chủ hàng phải thực hiện khai báo với Cơ quan kiểm dịch có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Khai báo xuất khẩu trước khi xuất hàng: theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Khai báo nhập khẩu: ít nhất tám (08) ngày trước khi hàng đến cửa khẩu; hai (02) ngày trước khi hàng đến bưu điện;

c) Khai báo tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: ít nhất bốn (04) ngày trước khi hàng đến cửa khẩu.

Trong thời gian một (01) ngày làm việc, kể từ khi nhận được khai báo của chủ hàng, Cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho chủ hàng địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch, cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất, các quy định khác có liên quan đối với trường hợp quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Quy định Cơ quan kiểm dịch có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký và thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

b) Công bố Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam hoặc Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ không được phép xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2012. Các danh mục này được sửa đổi, bổ sung thường xuyên khi có thay đổi;

c) Quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam chỉ phải thực hiện thủ tục đăng ký và kiểm dịch tại một cơ quan thú y có thẩm quyền."

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu, tái xuất, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm như sau:

1. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 11. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của CITES**

1. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo quy định tại các Phụ lục III-A và Phụ lục III-B Nghị định này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh khi đăng ký các loài thủy sinh; Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài động vật, thực vật hoang dã khác;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và gửi hồ sơ đã thẩm định cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải thông báo lý do từ chối cho Cơ quan thẩm

định hồ sơ và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo. Trường hợp chấp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải xem xét, gửi hồ sơ đăng ký cho Ban Thư ký Công ước CITES quốc tế để xem xét, chấp nhận trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ đăng ký đã được thẩm định.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến chấp nhận của Ban Thư ký CITES quốc tế, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I của CITES cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II, III của CITES

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo quy định tại các Phụ lục IV-A và Phụ lục IV-B Nghị định này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh khi đăng ký các loài thủy sinh; Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài động vật, thực vật hoang dã khác.

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo theo mẫu Phụ biểu 5 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP."

2. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 12. Điều kiện và đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES**

1. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.

2. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Cơ sở trồng cấy nhân tạo thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm:

a) Đối với loài cây gỗ, phải đăng ký rừng trồng tại Hạt kiểm lâm sở tại theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Đối với loài thực vật không phải cây gỗ, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này."

3. Khoản 1 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 16. Trình tự và cách thức thực hiện thủ tục đề nghị cấp các loại giấy phép, chứng chỉ CITES**

1. Trình tự và cách thức thực hiện thủ tục xin cấp các loại giấy phép, chứng chỉ CITES (áp dụng cho cả mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm không thuộc CITES nhưng thuộc Danh mục động, thực vật rừng hoang dã, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam).

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho mỗi lần đề nghị cấp phép đến Cơ quan quản lý CITES Việt Nam hoặc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tại phía Nam;

b) Trình tự thực hiện:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định trong hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ. Chậm nhất là mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và cấp giấy phép, chứng chỉ CITES. Trường hợp hồ sơ phải chờ xác nhận, thẩm định, tư vấn của Ban Thư ký CITES quốc tế, Cơ quan khoa học CITES và Cơ quan quản lý CITES của các nước thành viên có liên quan thì trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đó.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận một (01) giấy phép, chứng chỉ gốc vào giờ hành chính các ngày trong tuần tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nơi đã nộp hồ sơ). Trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có thêm giấy ủy quyền và chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người ủy quyền."

4. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 17. Hồ sơ cấp giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật**

1. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc là bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện). Bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan;

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao); bản sao quyết định gửi mẫu vật đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc không vì mục đích thương mại); bản sao hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật; bản sao Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I của CITES.

Trong trường hợp nộp trực tiếp, tổ chức, cá nhân mang theo bản chính để đối chiếu, trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, các giấy tờ trên là bản sao có chứng thực.

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật săn bắn:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này."

5. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 18**. **Hồ sơ cấp giấy phép, chứng chỉ nhập khẩu mẫu vật**

1. Nhập khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan; bản sao chụp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

Trường hợp mẫu vật nhập khẩu là động vật, thực vật hoang dã còn sống hồ sơ còn phải có các giấy tờ sau: xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc đối với động vật, thực vật trên cạn của Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh hoặc xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản ở cấp tỉnh đối với các loài thủy sinh; xác nhận của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về việc nhập khẩu mẫu vật đó không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước; quyết định công nhận giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới và đưa vào Danh mục giống vật nuôi, giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh của Cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam.

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Nhập khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao do Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao); bản sao chụp quyết định gửi mẫu vật đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc của Cơ quan có thẩm quyền (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc); bản sao chụp giấy phép xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp;

b) Trình tự thực hiện quy định khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Nhập khẩu mẫu vật săn bắn:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp giấy phép xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp;

b) Trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này."

6. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 19. Hồ sơ cấp giấy phép nhập nội từ biển mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của Công ước CITES**

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản chấp thuận của Tổng cục Thủy sản.

Trường hợp nhập nội từ biển mẫu vật là động vật, thực vật hoang dã còn sống, hồ sơ còn phải có các giấy tờ sau:

a) Xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc của Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

b) Xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nhập nội mẫu vật đó không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên nhập nội vào Việt Nam.

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này."

7. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 20. Hồ sơ cấp giấy phép vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật sống**

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện); Hợp đồng vận chuyển quá cảnh (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này."

8. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 22. Hồ sơ xin cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước**

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật như hóa đơn mua bán, giấy phép khai thác, giấy phép nhập khẩu (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này."

9. Thay thế các Phụ biểu 3-A; 3-B; 4-A và 4-B ban hành kèm theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP bằng các Phụ lục tương ứng III-A; III-B; IV-A và IV-B ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 54. Nghiên cứu khoa học trong rừng**

2. Đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có các hoạt động về thực hành, thực tập, thực hiện các chuyên đề, đề tài nghiên cứu khoa học trong rừng phải thực hiện các quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân trong nước khi có nhu cầu về nghiên cứu, giảng dạy hoặc thực tập trong khu rừng phải gửi công văn đến chủ rừng. Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn xin phép của tổ chức, cá nhân, chủ rừng phải trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân chỉ được tiến hành nghiên cứu, giảng dạy hoặc thực tập trong rừng khi được sự đồng ý bằng văn bản của chủ rừng;

b) Tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân trong nước nghiên cứu khoa học trong các khu rừng phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép trên cơ sở dự án hoặc các thỏa thuận hợp tác khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổ chức, cá nhân gửi dự án hoặc các thỏa thuận hợp tác khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chậm nhất năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án hoặc thỏa thuận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Chậm nhất mười bốn (14) ngày sau khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn."

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
MẪU ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, CHỨNG CHỈ/
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)
Annex I
SAMPLE REQUEST FOR PERMIT, CERTIFICATE
(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/NĐ-CP, October, 26, 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/
Independence - Freedom - Happiness

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, CHỨNG CHỈ/
REQUEST FOR PERMIT, CERTIFICATE

Kính gửi/To: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam/
Viet Nam CITES Management Authority

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:

- Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

2. Địa chỉ/Address:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh/Organization: Address of head office, Business registration number and date of issue:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú/Individual: Permanent Address:

3. Nội dung đề nghị/Request:

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese):

- Số lượng (bằng chữ:....)/Quantity (in words:....):

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/unit (individual, kg, piece...):

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES:/Purpose of requesting for CITES permit, certificate:

5. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens:

6. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products...):

7. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any):

8. Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu/Expected exporting, importing time:

9. Cửa khẩu xuất, nhập khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export, import border gate (specify border gate's name and country):

10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:

Địa điểm/place... Ngày/date... tháng/month... năm/year..
Ký tên/Signature

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/
(Organization: specify Fullname and position of the
authorized person and stamp;
Individual: specify Fullname).

Phụ lục III-A
MẪU ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ TRỒNG CẤY NHÂN TẠO CÁC LOÀI PHỤ LỤC I CỦA CÔNG ƯỚC CITES
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex III-A
SAMPLE REQUEST FOR REGISTRATION FARM OF PLANT SPECIES BELONG TO CITES APPENDIX I
(in accompanied with Decree of Government No 98 /2011/NĐ-CP October, 26, 2011)

1. Tên và địa chỉ của cơ sở/Name and address of the requested farm:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:

Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

3. Loài đăng ký trồng cấy nhân tạo (tên khoa học, tên thông thường)/ Registration species for artificial propagation (scientific name, common names):

4. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng cấy nhân tạo/Number of plant species and artificial propagation register:

5. Mô tả nguồn giống của loài đăng ký trồng cấy nhân tạo (tài liệu chứng minh nguồn giống được khai thác hoặc nhập khẩu hợp pháp)/Description of seed sources of species for artificial propagation register (documented seed sources are exploited or legally imported:

6. Mô tả phương pháp trồng cấy nhân tạo/Described methods for artificial propagation:

7. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở/Description of infrastructure conditions:

8. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:

9. Giấy chứng nhận mẫu vật không mang dịch bệnh hoặc không gây hại cho các hoạt động kinh tế khác của quốc gia đối với các cơ sở trồng cấy nhân tạo những loài không phân bố ở Việt Nam/Certificate specimens do not carry diseases or harmful to other economic activities of national institutions for the artificial propagation of the species are not distributed in Vietnam:

10. Các thông tin khác theo yêu cầu của Công ước CITES đối với những loài thực vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES/Other required information by CITES for plant species in Appendix I of the CITES:

Phụ lục III-B
MẪU HỒ SƠ GỬI KÈM CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CÁC TRẠI NUÔI SINH SẢN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC I CỦA CÔNG ƯỚC CITES
(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex III-B
SAMPLE REQUEST FOR REGISTRATION FARM OF SPECIES BELONG TO CITES APPENDIX I
(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/NĐ-CP October, 26, 2011)

1. Tên và địa chỉ của trại/Name and address of the farm:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:

Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

3. Loài đăng ký gây nuôi sinh sản (tên khoa học, tên thông thường)/Species registered breeding (scientific names, common names):

4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản/Details about the number and age of males, female reproduction in the breed:

5. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc nếu nhập khẩu thì phải chứng minh được việc nhập khẩu phù hợp với các quy định của Công ước CITES và luật pháp quốc gia/Documents proving that the breed which had originated legal under current regulations, or prove that the importation in accordance with the provisions of CITES and national legislation, if they are imported:

6. Nếu trại mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh trại được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một trại khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2/If a new farm produce F1 generation, provide documents to prove the camp is managed and operated under a method that other camps have applied and been recognized already producing F2 generation:

7. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:

8. Loại sản phẩm (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác)/Product (live animals, skins, bones, serum, organs or other derivatives):

9. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vẩy), nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu/Detailed description of methods marked specimens (card, chip,

cut off ears, cut flakes), to identify sources of seed breeding, and the next generation of products for export:

10. Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường, cách thức lưu trữ thông tin/Describes the infrastructure of the farm: area, breeding technologies, food supply, veterinary capacity, environmental hygiene, how to store information:

11. Các trại nuôi sinh sản những loài không phân bố ở Việt Nam phải trình bằng chứng nguồn giống là mẫu vật tiền Công ước, có nguồn gốc từ mẫu vật tiền Công ước hoặc được đánh bắt tại quốc gia có loài đó phân bố theo đúng các quy định của Công ước và luật pháp của quốc gia đó/The Vietnamese breeding farms but their species are not distributed in Viet Nam have to provide the evidence of specimens were derived from pre-Convention specimens or to colected in countries such species distribution accordance with the provisions of the Convention and the laws of that country:

12. Các trại nuôi sinh sản những loài không phân bố ở Việt Nam phải trình giấy chứng nhận mẫu vật không mang dịch bệnh hoặc không gây hại cho các hoạt động kinh tế khác của quốc gia/Submit a certificate of non – disease samples or not harmful to other economic activites of Vietnam if the species are not distributed in Vietnam:

13. Các thông tin khác theo yêu cầu của Công ước CITES đối với những loài động vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES/Other information required by CITES to those animals specified in Annex I of the CITES:

Phụ lục IV-A

HỒ SƠ KÈM THEO CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CƠ SỞ TRỒNG CẤY NHÂN TẠO THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II, III CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex IV-A

ATTACHED DOCUMENTS REQUEST FOR REGISTRATION OF ESTABLISHMENTS FOR ARTIFICIAL PROPAGATION OF WILD PLANTS SPECIFIED IN APPENDIX II AND APPENDIX III OF CITES AND IN ACCORDANCE WITH THE LAWS OF VIETNAM

(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/NĐ-CP October, 26, 2011)

1. Tên và địa chỉ của cơ sở/Name and address of the farm:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:

Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

3. Loài đăng ký trồng cấy nhân tạo (tên khoa học và tên thông thường)/ Registration species for artificial propagation (the scientific name and common names):

4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên/Describes the number of seed sources from the legal exploitation of natural:

5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng cấy/Description infrastructure conditions and cultivation method:

6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:

Phụ lục IV-B

HỒ SƠ KÈM THEO CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ TRẠI NUÔI SINH SẢN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI CÁC PHỤ LỤC II, III CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)

Annex IV-B

DOCUMENTS ATTACHED REQUEST FOR REGISTRATION OF FARMS FOR BREEDING OF WILD ANIMALS SPECIFIED IN APPENDIX II AND APPENDIX III OF CITES AND IN ACCORDANCE WITH THE LAWS OF VIETNAM

((in accompanied with Decree of Government No 98/2011/NĐ-CP October, 26, 2011)

Tên và địa chỉ của trại/Name and address of the farm:

1. Họ, tên chủ trại hoặc người đại diện/The full name of the farmer or his representative:

Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

2. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường)/Registered breeding species (scientific names and common names):

3. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản/Details about the number and age of males, female reproduction in the breed:

4. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc nếu nhập khẩu thì phải chứng minh được việc nhập khẩu đó phù hợp với các quy định của Công ước CITES và luật pháp quốc gia/Documents proving that the breed is considered illegal under current regulations, or if imported, they must prove that the import is consistent with the provisions of CITES and national legislation:

5. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen/Written assessment of needs and supply samples to strengthen seed breeding to develop genetic resources:

6. Loại sản phẩm xuất khẩu (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác)/Product categories exports (live animals, skins, his parish, serum, organs or other derivatives):

7. Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin/Describes the infrastructure of the farm: area, breeding technologies, food supply, veterinary capacity, environmental sanitation and how to store information: